

Answer Key for Chemical Engineering (CH)

Q. No.	Session	Question Type	Section	Key/Range	Marks
1	2	MCQ	GA	A	1
2	2	MCQ	GA	B	1
3	2	MCQ	GA	A	1
4	2	MCQ	GA	B	1
5	2	MCQ	GA	C	1
6	2	MCQ	GA	D	2
7	2	MCQ	GA	A	2
8	2	MCQ	GA	D	2
9	2	MCQ	GA	C	2
10	2	MCQ	GA	C	2
11	2	MCQ	CH	D	1
12	2	MCQ	CH	B	1
13	2	MCQ	CH	A	1
14	2	MCQ	CH	B	1
15	2	MCQ	CH	A	1
16	2	MCQ	CH	B	1
17	2	MCQ	CH	D	1
18	2	MCQ	CH	B	1
19	2	MCQ	CH	C	1
20	2	MCQ	CH	A	1
21	2	MCQ	CH	B	1
22	2	MCQ	CH	A	1
23	2	MCQ	CH	B	1
24	2	MCQ	CH	C	1
25	2	MSQ	CH	A;C	1
26	2	MSQ	CH	A;B;D	1
27	2	MSQ	CH	A;B;D	1
28	2	MSQ	CH	A;B;D	1
29	2	MSQ	CH	A;C	1
30	2	NAT	CH	4.0 to 4.2	1
31	2	NAT	CH	1.4 to 1.6	1
32	2	NAT	CH	0.63 to 0.65	1
33	2	NAT	CH	0.27 to 0.29	1
34	2	NAT	CH	0.5 to 0.5	1
35	2	NAT	CH	1.24 to 1.26	1
36	2	MCQ	CH	C	2
37	2	MCQ	CH	C	2
38	2	MCQ	CH	B	2

Q. No.	Session	Question Type	Section	Key/Range	Marks
39	2	MCQ	CH	D	2
40	2	MCQ	CH	D	2
41	2	MCQ	CH	D	2
42	2	MCQ	CH	B	2
43	2	MCQ	CH	D	2
44	2	MCQ	CH	B	2
45	2	MCQ	CH	D	2
46	2	MCQ	CH	B	2
47	2	MCQ	CH	D	2
48	2	MCQ	CH	B	2
49	2	MCQ	CH	D	2
50	2	MCQ	CH	C	2
51	2	NAT	CH	81.0 to 83.0	2
52	2	NAT	CH	34.5 to 35.5	2
53	2	NAT	CH	15.5 to 16.5	2
54	2	NAT	CH	2.3 to 2.5	2
55	2	NAT	CH	443.0 to 446.0	2
56	2	NAT	CH	82.0 to 82.6	2
57	2	NAT	CH	2.90 to 3.00	2
58	2	NAT	CH	285 to 285	2
59	2	NAT	CH	400 to 400	2
60	2	NAT	CH	2 to 2	2
61	2	NAT	CH	1.4 to 1.6	2
62	2	NAT	CH	2.24 to 2.26	2
63	2	NAT	CH	2.49 to 2.51	2
64	2	NAT	CH	2.1 to 2.3	2
65	2	NAT	CH	5 to 5	2